BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

# BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

## Khoá học: 2026 – 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-ĐHPĐ-ĐT, ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phương Đông)*

### 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| **Tên chương trình đào tạo (CTĐT)** | |
|---|---|
| Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | |
| **Đơn vị cấp bằng** | **Đơn vị giảng dạy** |
| Trường Đại học Phương Đông | Trường Đại học Phương Đông |
| **Khoa quản lý** | |
| Công nghệ thông tin và Truyền thông | |
| **Tên văn bằng** | |
| Cử nhân | |
| **Mã ngành đào tạo** | |
| 7510605 | |
| **Điều kiện tuyển sinh** | |
| Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng thực hiện tuyển sinh theo Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Phương Đông, bao gồm:<br>- Xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông;<br>- Xét kết quả học tập trung học phổ thông (học bạ);<br>- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;<br>- Xét kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy;<br>- Các phương thức khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.<br>Tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu, ngưỡng đầu vào và điều kiện xét tuyển được công bố trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường từng năm. | |
| **Thời gian và hình thức đào tạo** | |

| Chương trình | Thời gian đào tạo | Hình thức đào tạo | Thời gian bắt đầu áp dụng | Phương thức đào tạo |
|---|---|---|---|---|
| Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 3,5 năm | Chính quy tập trung | Tháng 9/2026 | Lên lớp trực tiếp tại các cơ sở; học trực tuyến; kiến tập, thực tập thực tế |
| **Ngôn ngữ giảng dạy chính** | | | | |
| Tiếng Việt | | | | |
| **Ngôn ngữ dùng để đánh giá** | | | | |
| Tiếng Việt | | | | |

## 2. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/nhân viên cơ hữu

| TT | Học hàm - Học vị | Số lượng | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giảng viên cơ hữu | Cán bộ quản lý | Chuyên viên/nhân viên | Tổng cộng | |
| 1 | Giáo sư | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 0 | 0 | 1 | |
| 3 | Tiến sĩ | 13 | 0 | 0 | 13 | |
| 4 | Thạc sĩ | 31 | 0 | 0 | 31 | |
| 5 | Kỹ sư | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 6 | Cử nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| **TỔNG CỘNG** | | 45 | 0 | 0 | 45 | |

## 3. Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp

- Nhóm lĩnh vực công việc tại các doanh nghiệp sản xuất - xuất nhập khẩu: chuyên viên logistics nội bộ, chuyên viên hoạch định chuỗi cung ứng, quản lý tồn kho, điều phối sản xuất - vận tải, chuyên viên quản lý nhà cung ứng.
- Nhóm lĩnh vực dịch vụ logistics: chuyên viên giao nhận (forwarder), chuyên viên vận tải đa phương thức, chuyên viên chứng từ, chuyên viên khai báo hải quan.
- Nhóm lĩnh vực thương mại điện tử và bán lẻ: chuyên viên quản lý kho, quản trị đơn hàng, chuyên viên vận hành chuỗi cung ứng, chuyên viên phân tích dữ liệu chuỗi cung ứng.
- Nhóm lĩnh vực quản lý nhà nước: chuyên viên công tác tại các Cục Hải quan, Cục Xuất nhập khẩu, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, các Sở Công Thương hoặc các đơn vị quản lý chuyên ngành về vận tải, hải quan và thương mại.

- Nhóm lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy: giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nghiên cứu hoặc tổ chức đào tạo về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trong và ngoài nước.

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn trong quá trình công tác và tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc các ngành Logistics, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế và các lĩnh vực liên quan.

## 4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

| | |
|---|---|
| **4a. Triết lý giáo dục và chiến lược dạy - học của ngành đào tạo** | |
| Học chủ động, học qua trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ số trong đào tạo Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, phù hợp với triết lý giáo dục dựa trên nền tảng các giá trị văn hóa Á Đông và bản sắc dân tộc, kết hợp tinh hoa tri thức nhân loại của Nhà trường. | |
| **4b. Mục tiêu của CTĐT** | |
| Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm đào tạo cử nhân có năng lực chuyên môn vững vàng, khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan.<br>Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng, giúp người học có khả năng học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và đóng góp tích cực cho xã hội.<br>Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường; đồng thời đáp ứng yêu cầu của Luật Giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. | |
| **4c. Chuẩn đầu ra của CTĐT** | |
| **Kiến thức:** | |
| **PLO1** | Áp dụng kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, pháp luật, toán - kinh tế và kỹ năng số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. |
| **PLO2** | Phân tích các nguyên lý cơ sở khối ngành và cơ sở ngành (kinh tế, quản trị, công nghệ thông tin) làm nền tảng cho các nghiệp vụ Logistics và chuỗi cung ứng. |
| **PLO3** | Vận dụng kiến thức chuyên sâu về quản trị Logistics và chuỗi cung ứng (vận tải, kho vận, thu mua, phân phối, thương mại quốc tế) để làm rõ các vấn đề nghiệp vụ trong bối cảnh thực tiễn doanh nghiệp. |
| **Kỹ năng:** | |
| **PLO4** | Vận dụng công nghệ số, ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong học tập và hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở môi trường đa văn hóa. |

| | |
|---|---|
| **PLO5** | Vận dụng năng lực nghiên cứu, tư duy độc lập, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo, khởi nghiệp vào các báo cáo chuyên môn và phương án giải quyết vấn đề trong lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng. |
| **PLO6** | Lựa chọn phương án xử lý dữ liệu phù hợp cho các bài toán quản trị chuỗi cung ứng. |
| **PLO7** | Thực hiện các nghiệp vụ Logistics và quản lý chuỗi cung ứng theo đúng quy trình, tiêu chuẩn ngành và quy định pháp luật. |
| **PLO8** | Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ số (bao gồm các ứng dụng trí tuệ nhân tạo) phù hợp trong giao tiếp thuộc môi trường học thuật và nghề nghiệp. |
| **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** | |
| **PLO9** | Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật trong hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng. |
| **PLO10** | Chủ động tham gia hoạt động học tập và công việc; hình thành định hướng học tập suốt đời và thích ứng với môi trường nghề nghiệp, khởi nghiệp trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. |

**4.d. Những đặc điểm khác của CTĐT**

**i) Khả năng quốc tế hóa/toàn cầu hóa**

- Chương trình đối sánh với các chương trình đào tạo Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của The Hong Kong Polytechnic University (PolyU - Hồng Kông) và Universiti Utara Malaysia (UUM - Malaysia), trang bị cho sinh viên năng lực làm việc trong môi trường chuỗi cung ứng đa văn hóa, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước. Sinh viên được học tập với đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn và có cơ hội tiếp cận các hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế của Nhà trường và Khoa.

**ii) Các vấn đề khác**

- Chương trình cung cấp cơ hội học tập cho tất cả sinh viên không phân biệt quốc gia, dân tộc, giới tính, tuổi tác và người khuyết tật.
- Các môn học/học phần tự chọn được thiết kế để cung cấp cho người học cơ hội lựa chọn chuyên ngành/chuyên sâu phù hợp với sở thích, năng lực và nhu cầu xã hội.

## 5. Các chương trình và quy định được tham khảo

**5.a. Đối sánh CTĐT với các trường trong và ngoài nước và các quy định phù hợp được tham khảo**

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6 - đại học).

Đối sánh CTĐT với các trường:

+ Trong nước: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU), Trường Đại học Ngoại thương (FTU)
+ Nước ngoài: The Hong Kong Polytechnic University (PolyU - Hồng Kông), Universiti Utara Malaysia (UUM - Malaysia)

**5b. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên tích lũy đủ 135 tín chỉ theo thiết kế của CTĐT (không bao gồm Giáo dục thể chất 3 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng - An ninh 11 tín chỉ). Cụ thể, điểm bình quân tích lũy toàn khóa đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4); có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; có điểm đạt môn giáo dục thể chất; và thỏa mãn một số yêu cầu khác của Nhà trường (nếu có).

Thang xếp loại tốt nghiệp theo điểm bình quân tích lũy toàn khóa (thang điểm 4):
Xuất sắc: từ 3.6 đến 4.0
Giỏi: từ 3.20 đến 3.59
Khá: từ 2.50 đến 3.19
Trung bình: từ 2.00 đến 2.49

## 6. Nội dung và tổ chức thực hiện CTĐT

### 6.a. Cấu trúc và kế hoạch thực hiện CTĐT

| TT | Phân bổ học kỳ | Mã học phần | Tên học phần (tiếng Việt) | Số tín chỉ | Số giờ | | | | | BB/TC | Điều kiện TQ | Học phần SH | Học phần HT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | | | |
| 1 | 1 | FOS710001 | Anh văn 1 | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 2 | 1 | ITE710003 | Cơ sở lập trình | 2 | 2 | 1 | 1 | | | BB | | | |
| 3 | 1 | INM721001 | Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 4 | 1 | ITE710001 | Kỹ năng số | 2 | 2 | | 2 | | | BB | | | |
| 5 | 2 | POL710001 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 6 | 2 | LAW710006 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 7 | 2 | ECO720001 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 8 | 2 | FOS710002 | Anh văn 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 9 | 2 | MAT710008 | Toán kinh tế | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 10 | 2 | ITE710002 | Khám phá AI | 2 | 2 | | 2 | | | BB | | | |
| 11 | 3 | POL710002 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 12 | 3 | FOS710003 | Anh văn 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 13 | 3 | BUS721001 | Marketing căn bản | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 14 | 3 | ECO720002 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 15 | 3 | MAT710005 | Xác suất và Thống kê ứng dụng | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 16 | 3 | INM721002 | Mạng máy tính và truyền số liệu | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 17 | 3 | SPO760001 | Giáo dục thể chất | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 18 | 4 | POL710003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 19 | 4 | FOS710004 | Anh văn 4 | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 20 | 4 | ACC721002 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 21 | 4 | MGT720001 | Quản trị học | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |

| TT | Phân bổ học kỳ | Mã học phần | Tên học phần (tiếng Việt) | Số tín chỉ | Số giờ | | | | | BB/TC | Điều kiện TQ | Học phần SH | Học phần HT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | | | |
| 22 | 4 | BUS720005 | Thương mại điện tử căn bản | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 23 | 4 | JMC710005 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 2 | 2 | | | | TC | | | |
| 24 | 5 | POL710004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 25 | 5 | FOS710005 | Anh văn 5 | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 26 | 5 | BUS720001 | Tin học ứng dụng trong kinh doanh | 2 | 2 | | 2 | | | BB | | | |
| 27 | 5 | ITE720004 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 28 | 5 | MIL760001 | Giáo dục quốc phòng & an ninh | 11 | 11 | 11 | | | | BB | | | |
| 29 | 6 | POL710005 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 30 | 6 | INM731001 | Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 31 | 6 | ITE720005 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 2 | 2 | 1 | 1 | | | BB | | | |
| 32 | 6 | INM731002 | Quản trị vận tải | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 33 | 6 | INM731003 | Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 34 | 6 | INM741001 | Thực tập doanh nghiệp 1 | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 35 | 7 | BUS733003 | Khai thác và phân tích dữ liệu | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 36 | 7 | INM731004 | Quản trị sản xuất | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 37 | 7 | INM731005 | Quản trị thu mua | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 38 | 7 | INM731006 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 39 | 7 | BUS711001 | Kinh doanh quốc tế | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 40 | 8 | INM731008 | Quản trị Logistics trong thương mại điện tử | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 41 | 8 | INM731009 | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 42 | 8 | INM731010 | Hệ thống thông tin Logistics | 3 | 3 | 2 | 1 | | | BB | | | |
| 43 | 8 | INM731018 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 44 | 8 | INM731012 | Quản trị dự án Logistics | 3 | 3 | 3 | | | | TC | | | |
| 45 | 8 | ITE721003 | An toàn và bảo mật thông tin | 3 | 3 | 3 | | | | TC | | | |

| TT | Phân bổ học kỳ | Mã học phần | Tên học phần (tiếng Việt) | Số tín chỉ | Số giờ | | | | | BB/TC | Điều kiện TQ | Học phần SH | Học phần HT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | | | |
| 46 | 9 | INM731011 | Vận trù học | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 47 | 9 | INM731013 | Quản trị Kho hàng và tồn kho | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 48 | 9 | INM711001 | Khởi nghiệp kinh doanh Logistics | 3 | 3 | 3 | | | | BB | | | |
| 49 | 9 | INM731015 | Chuyên đề Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 50 | 9 | INM731016 | Trí tuệ nhân tạo trong Logistics | 3 | 3 | 2 | 1 | | | TC | | | |
| 51 | 9 | INM731017 | Ứng dụng Blockchain trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 3 | 3 | 2 | 1 | | | TC | | | |
| 52 | 10 | INM741002 | Thực tập doanh nghiệp 2 | 2 | 2 | 2 | | | | BB | | | |
| 53 | 10 | INM751001 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 8 | 8 | | | | BB | | | |
| 54 | 10 | INM771001 | Quản trị quan hệ chuỗi cung ứng | 3 | 3 | 3 | | | | TC | | | |
| 55 | 10 | INM771002 | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng | 3 | 3 | 3 | | | | TC | | | |
| 56 | 10 | INM771003 | Quản trị vận tải đa phương thức quốc tế | 2 | 2 | 2 | | | | TC | | | |

**6.b. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần**

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| 1 | Triết học Mác - Lênin | 3 | Triết học Mác - Lênin là học phần đầu tiên, bắt buộc thuộc hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo đại học. Nội dung học phần gồm 3 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Qua đó, học phần trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật, kỹ năng làm việc nhóm và năng lực vận dụng các kiến thức triết học Mác - Lênin vào hoạt động nhận thức, cũng như thực tiễn học tập |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận như: Khái quát sự ra đời, phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và lý luận chính trị trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về chủ nghĩa xã hội khoa học. Học phần giúp người học nắm vững, giải thích được những vấn đề mang tính quy luật trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Nội dung học phần tập trung vào các nhóm vấn đề: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong quá trình xây dựng xã hội XHCN (dân chủ XHCN, Nhà nước XHCN, cơ cấu xã hội - giai cấp, liên minh giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH). Kiến thức của học phần là cơ sở để người học nhận diện, vận dụng kiến thức chủ nghĩa xã hội khoa học và lý giải một số vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn Việt Nam, góp phần nâng cao ý thức công dân và trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội; đồng thời cũng là cơ sở lý luận để người học tiếp cận về môn học tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị trong chương trình đào tạo trình độ đại học, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần giúp người học trình bày và giải thích được khái niệm, cơ sở và quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; liên hệ các nội dung cơ bản và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và con người. Kiến thức của học phần góp phần hình thành tư duy độc lập, năng lực liên hệ và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong học tập, rèn luyện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của người học đối với cộng đồng, đất nước và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị trong chương trình đào tạo trình độ đại học, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Học phần giúp người học trình bày và giải thích được đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu lịch sử Đảng; vận dụng kiến thức lịch sử để lý giải các chủ trương, đường lối của Đảng trong từng thời kỳ. Nội dung học phần tập trung vào quá trình thành lập Đảng; sự lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, kháng chiến và kiến quốc; xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc và thực hiện công cuộc đổi mới. Trên cơ sở tổng kết những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng, học phần giúp người học hình thành năng lực phân tích, đánh giá các vấn đề lịch sử - chính trị và vận dụng những bài học lịch sử vào nhận thức các vấn đề thực tiễn của Việt Nam |
| 6 | Pháp luật đại cương | 2 | Pháp luật đại cương là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp kiến thức nền tảng về nhà nước, pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam. Học phần giúp người học trình bày, giải thích nguồn gốc, bản chất, chức năng, kiểu và hình thức của nhà nước và pháp luật; nhận diện quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hình thức thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; vận dụng quy định pháp luật để xử lý tình huống pháp lý đơn |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | giản. Nội dung học phần gồm những vấn đề cơ bản của pháp luật hiến pháp, hành chính, hình sự, dân sự và tố tụng. Qua học phần, người học hình thành khả năng lựa chọn cách ứng xử phù hợp với pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật và trách nhiệm công dân |
| 7 | Toán kinh tế | 3 | Nội dung học phần: Học phần Toán cao cấp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này cung cấp những kiến thức toán học cần thiết để sinh viên có thể hiểu được những nội dung ứng dụng của Toán trong chương trình cử nhân khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh và khối ngành Kiến trúc. Qua môn học này, sinh viên có thể hiểu, phân tích và biết cách ứng dụng các kiến thức Toán trong việc giải quyết các vấn đề thực tế trong: lĩnh vực Tài chính, Kinh doanh và Kinh tế (đối với khối ngành Kinh tế); lĩnh vực Kỹ thuật Kiến trúc (đối với khối ngành Kiến trúc). |
| 8 | Xác suất và Thống kê ứng dụng | 2 | Xác suất và Thống kê ứng dụng là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của các ngành thuộc khối ngành Kinh tế, Quản trị, Công nghệ thông tin, cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về bộ công cụ phân tích dữ liệu thực tiễn và tư duy ra quyết định dựa trên dữ liệu. Học phần giúp người học giải thích được bản chất của công thức Bayes, các đại lượng đặc trưng của các phân phối xác suất và logic của suy diễn thống kê. Nội dung học phần được tổ chức theo hướng tăng cường trực quan, sử dụng phần mềm Excel và mô hình hóa các tình huống đơn giản gắn với lĩnh vực chuyên ngành. Qua học phần, người học phát triển tư duy logic, khả năng biểu diễn bài toán thực tiễn bằng mô hình toán học, tính cẩn trọng trong xử lý số liệu và năng lực kiểm tra, trình bày kết quả tính toán, làm cơ sở học tập các học phần chuyên ngành tiếp theo. |
| 9 | Anh văn 1 | 3 | Anh văn 1 (AV1) là học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản ở trình độ A1 theo CEFR (tương đương IELTS 3.0). Học phần giúp người học trình bày, mô tả và trao đổi được thông tin cơ bản về bản thân và các chủ đề quen thuộc trong đời sống, học tập; đồng thời bước đầu hình thành kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và tư duy phản biện. Nội dung học phần tập trung vào bốn nhóm vấn đề: từ vựng và ngữ pháp cơ bản ở trình độ A1; kỹ năng nghe - đọc hiểu văn bản, hội thoại ngắn về chủ đề quen thuộc; kỹ năng nói - viết trình bày thông tin cá nhân; và các hoạt động rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh căn bản. Kiến thức và kỹ năng của học phần là cơ sở để người học tiếp tục học AV2 và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh. |
| 10 | Anh văn 2 | 3 | Anh văn 2 (AV2) là học phần thuộc khối kiến thức đại cương, tiếp nối AV1, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản ở trình độ A2 theo CEFR (tương đương IELTS 3.5). Học phần giúp người học trình bày, mô tả và trao đổi mạch lạc hơn về các chủ đề quen thuộc liên quan đến trải nghiệm, môi trường và lịch sử; tiếp tục rèn luyện kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề. Nội dung học phần tập trung vào bốn nhóm vấn đề: từ vựng và ngữ pháp ở trình độ A2; kỹ năng nghe - đọc hiểu văn bản, hội thoại về chủ đề quen thuộc; kỹ năng nói - viết mô tả, kể chuyện và trình bày quan điểm đơn giản; và các hoạt động rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh căn bản. Kiến thức và kỹ năng của học phần là cơ sở để người học tiếp tục học AV3 và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh. |
| 11 | Anh văn 3 | 3 | Anh văn 3 (AV3) là học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ A2+ theo CEFR (tương đương IELTS 4.0). Học phần giúp người học trình bày, so sánh - đối chiếu và lý giải nguyên nhân - kết quả về các chủ đề quen thuộc trong đời sống hằng ngày; phát triển kỹ năng diễn đạt quan điểm cá nhân bằng cấu trúc rõ ràng hơn. Nội dung học phần tập trung vào bốn nhóm vấn đề: từ vựng và ngữ pháp ở trình độ |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | A2+; kỹ năng nghe - đọc hiểu văn bản, hội thoại có độ dài và độ phức tạp tăng dần; kỹ năng nói - viết diễn đạt vấn đề - giải pháp, so sánh - đối chiếu; và các hoạt động rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh căn bản. Kiến thức và kỹ năng của học phần là cơ sở để người học tiếp tục học AV4 và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh. |
| 12 | Anh văn 4 | 3 | Anh văn 4 (AV4) là học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh đạt trình độ B1 theo CEFR (tương đương IELTS 4.5). Học phần giúp người học phân tích, tóm tắt và trình bày lập luận về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và học tập; phát triển kỹ năng phân tích ưu - nhược điểm và bảo vệ quan điểm cá nhân. Nội dung học phần tập trung vào bốn nhóm vấn đề: từ vựng và ngữ pháp ở trình độ B1; kỹ năng nghe - đọc hiểu, tóm tắt nội dung chính và chi tiết của văn bản, hội thoại; kỹ năng nói - viết trình bày bài phát biểu và bài luận phân tích ưu - nhược điểm; và các hoạt động rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh căn bản. Kiến thức và kỹ năng của học phần là cơ sở để người học tiếp tục học AV5 và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh. |
| 13 | Anh văn 5 | 3 | Anh văn 5 (AV5) là học phần cuối thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ B1+ theo CEFR (tương đương IELTS 5.0). Học phần giúp người học phân tích các mối quan hệ logic, quan điểm và luận điểm trong văn bản, hội thoại; đồng thời trình bày bài nói, viết báo cáo và bài luận có cấu trúc rõ ràng. Nội dung học phần tập trung vào bốn nhóm vấn đề: từ vựng và ngữ pháp ở trình độ B1+; kỹ năng nghe - đọc hiểu, phân tích văn bản, hội thoại có cấu trúc phức tạp; kỹ năng nói - viết trình bày, xử lý tình huống và viết báo cáo, bài luận; và các hoạt động rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh căn bản. Kiến thức và kỹ năng của học phần là cơ sở để người học đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của chương trình, phục vụ học tập chuyên ngành và tham gia các kỳ thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế. |
| 14 | Kỹ năng số | 2 | Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tập, làm việc và tương tác hiệu quả trong môi trường số. Nội dung bao gồm sử dụng các công cụ số phục vụ học tập và làm việc; quản lý, tìm kiếm, đánh giá và khai thác thông tin trên môi trường mạng; giao tiếp và cộng tác trực tuyến; xây dựng nội dung số; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin và quyền riêng tư trên không gian số. Học phần cũng giới thiệu các công nghệ số hiện đại như điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số, đồng thời giúp sinh viên hình thành tư duy số, đạo đức số và năng lực thích ứng với môi trường học tập, nghề nghiệp trong kỷ nguyên số. Thông qua các hoạt động thực hành, sinh viên phát triển năng lực ứng dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và công việc. |
| 15 | Khám phá AI | 2 | Chương 1: tổng quan về trí tuệ nhân tạo. Giới thiệu các khái niệm cơ bản về AI, cơ chế hoạt động và sự phát triển của AI trong bối cảnh chuyển đổi số. Hướng dẫn sinh viên nhận diện khả năng, giới hạn và tác động của AI đối với học tập, nghề nghiệp và xã hội.<br>Chương 2: năng lực hiểu biết AI. Hướng dẫn sinh viên hình thành năng lực hiểu, đánh giá và kiểm chứng đầu ra của AI. Nhận diện các rủi ro liên quan đến độ tin cậy, bảo mật dữ liệu, đạo đức, bản quyền và trách nhiệm khi sử dụng AI trong học tập và công việc.<br>Chương 3: kỹ thuật Prompting: giao tiếp, kiểm soát và cộng tác với AI. Hướng dẫn sinh viên xây dựng prompt hiệu quả và cải thiện kết quả đầu ra thông qua quá trình tương tác với AI. Áp dụng các kỹ thuật prompting để hỗ trợ học tập, nghiên cứu và giải quyết các công việc thực tế. |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | Chương 4: từ Transformer đến AI tạo sinh văn bản. Giới thiệu nguyên lý tạo sinh văn bản của các mô hình ngôn ngữ hiện đại. Hướng dẫn sinh viên sử dụng AI tạo sinh để xây dựng, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung phục vụ học tập và công việc. Trong quá trình sử dụng AI, sinh viên đánh giá độ tin cậy của thông tin và thực hiện các nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm.<br>Chương 5: từ AI Code Assistant đến công cụ No-Code / Low-Code. Hướng dẫn sinh viên sử dụng AI như một trợ lý hỗ trợ lập trình và phát triển sản phẩm số. Áp dụng AI để xây dựng các ứng dụng đơn giản, đồng thời đánh giá và kiểm soát chất lượng kết quả do AI tạo ra trong quá trình cộng tác với AI.<br>Chương 6: từ Diffusion đến AI tạo sinh hình ảnh và video. Giới thiệu nguyên lý tạo sinh hình ảnh bằng AI và các ứng dụng trong thực tiễn. Hướng dẫn sinh viên sử dụng AI để xây dựng các sản phẩm hình ảnh phục vụ học tập và công việc. Trong quá trình sáng tạo, sinh viên nhận diện các vấn đề về độ tin cậy, bản quyền và trách nhiệm khi sử dụng nội dung do AI tạo ra. |
| 16 | Khởi nghiệp kinh doanh Logistics | 3 | Học phần Khởi nghiệp kinh doanh Logistics cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực Logistics, gắn với xu hướng công nghệ (hệ thống thông tin Logistics, trí tuệ nhân tạo, Blockchain) đang định hình các mô hình kinh doanh mới của ngành. Học phần trình bày cách nhận diện cơ hội kinh doanh, đánh giá tố chất người khởi nghiệp, hình thành và mô tả ý tưởng kinh doanh Logistics. Trên cơ sở đó, học phần hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh (phân tích thị trường, vận hành, tài chính, rủi ro) và tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh: tạo lập doanh nghiệp, huy động nguồn lực và quản trị rủi ro khởi nghiệp. Học phần kết thúc bằng việc sinh viên xây dựng và thuyết trình một đề xuất kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh Logistics. Học phần không bố trí giờ thực hành riêng; các nội dung ứng dụng được lồng ghép trong giờ lý thuyết, bài tập và thảo luận. |
| | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và có hệ thống về phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ và đổi mới tư duy, nhận thức phương pháp học theo phương châm: học để biết, để làm, để chung sống và để làm người hữu ích trong tương lai với đặc trưng riêng của các phương pháp học ở đại học như tự nghiên cứu, thảo luận nhóm và làm bài tập, chuẩn bị thảo luận và thuyết trình. Đặc biệt là việc sử dụng phương pháp tình huống trong giảng dạy và học tập các môn học kinh tế. Đồng thời, học phần cũng trang bị nhận thức cơ bản về về phương pháp nghiên cứu khoa học, kinh tế: vấn đề khoa học và phương pháp phát hiện vấn đề khoa học, qui trình nghiên cứu, các phương pháp thu thập thông tin, xử lý thông tin trong nghiên cứu và tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học theo các qui trình khoa học. |
| | Cơ sở lập trình | 2 | Học phần Cơ sở lập trình trang bị kiến thức nền tảng về lập trình, thuật toán và quy trình giải bài toán trên máy tính. Nội dung gồm phân tích bài toán, xác định dữ liệu vào và dữ liệu ra, xây dựng thuật toán bằng mã giả hoặc lưu đồ; sử dụng các thành phần cơ bản của C++ như biến, kiểu dữ liệu, toán tử, biểu thức, lệnh nhập xuất, cấu trúc rẽ nhánh, vòng lặp, mảng và hàm. Qua thực hành, sinh viên rèn luyện kỹ năng viết, biên dịch, chạy thử và sửa lỗi chương trình; bước đầu vận dụng lập trình để giải quyết các bài toán đơn giản về tính toán và quản lý dữ liệu trong Thương mại điện tử. Học phần phát triển tư duy logic, năng lực số, khả năng tự học và trách nhiệm khi xây dựng, sử dụng mã nguồn. |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | Giáo dục quốc phòng & an ninh | 11 | Học phần thực hiện theo chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, kỹ năng quân sự cần thiết, góp phần xây dựng ý thức, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc. |
| | Giáo dục thể chất | 3 | Học phần thực hiện theo chương trình Giáo dục thể chất do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe, thể lực, kỹ năng vận động và hình thành thói quen luyện tập thể dục thể thao thường xuyên. |
| | Kinh tế vi mô | 3 | Nội dung học phần: Học phần này mô tả những kiến thức cơ bản về: kinh tế vi mô và những vấn đề cơ bản của doanh nghiệp; cung cầu hàng hóa; thị trường tiêu dùng; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết về sản xuất của doanh nghiệp; cạnh tranh và độc quyền; thị trường và các yếu tố sản xuất; những hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ. |
| | Kinh tế vĩ mô | 2 | Nội dung học phần: Kinh tế vĩ mô là học phần nghiên cứu tổng thể nền kinh tế thông qua các biến số cơ bản như sản lượng, thu nhập, đầu tư, tiền tệ, lãi suất, lạm phát, thất nghiệp, thuế và chi tiêu của chính phủ, xuất nhập khẩu và cán cân thương mại,... Mối quan hệ của các biến số này được mô tả thông qua các mô hình kinh tế vĩ mô như mô hình tổng cung - tổng cầu (AS-AD), mô hình IS-LM trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có đủ kiến thức để nắm được các thức vận hành của nền kinh tế, các biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn và cách thức chính phủ sử dụng chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. |
| | Quản trị học | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học: khái niệm, chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát); các trường phái lý thuyết quản trị; môi trường quản trị; ra quyết định quản trị; quản trị nguồn nhân lực và văn hóa tổ chức. Học phần giúp sinh viên hình thành tư duy và kỹ năng quản trị nền tảng, làm cơ sở để tiếp cận các học phần quản trị chuyên ngành Logistics và chuỗi cung ứng. |
| | Nguyên lý kế toán | 3 | Nội dung học phần: Học phần này mô tả những kiến thức lý thuyết cơ bản về kế toán như giới thiệu khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò và nhiệm vụ của hạch toán kế toán; yêu cầu đối với thông tin kế toán; các nguyên tắc kế toán; đối tượng nghiên cứu của hạch toán kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương pháp kế toán; tổ chức sổ kế toán và kỹ thuật ghi sổ kế toán. |
| | Marketing căn bản | 3 | Nội dung học phần: Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hoạt động marketing, phân tích và nắm bắt được nhu cầu, hành vi của khách hàng trên cở sở thực hiện được việc phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu, khách hàng mục tiêu và định vị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường; triển khai các chiến lược marketing hỗn hợp trong sản phẩm vật chất và dịch vụ (4P, 7P và 4C). |
| | Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 3 | Học phần Nhập môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng cung cấp cho sinh viên bức tranh tổng quan về ngành logistics: lược sử hình thành và phát triển của logistics trên thế giới và tại Việt Nam; khái niệm, bản chất và phạm vi của logistics (logistics đầu vào, đầu ra, logistics ngược) cùng cách phân loại dịch vụ logistics. Học phần trình bày các hoạt động cơ bản trong chuỗi cung ứng gồm vận tải, giao nhận, quản lý kho hàng, dự trữ, thu mua và phân phối hàng hóa, làm cơ sở cho việc giới thiệu quản trị logistics trong doanh nghiệp (tổ chức bộ máy, hoạch định chiến lược, kiểm soát hoạt động). Học phần cập nhật các xu hướng phát triển logistics hiện đại (logistics xanh, chuyển đổi số, tích hợp chuỗi cung ứng toàn cầu) và giới thiệu thị trường lao động, cơ hội nghề nghiệp, yêu cầu năng lực và đạo đức nghề nghiệp ngành logistics. |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | Tin học ứng dụng trong kinh doanh | 2 | Nội dung học phần: Học phần Tin ứng dụng giới thiệu về: Các xử lý cơ bản trên bảng tính, Cách dùng hàm và một số hàm hay dùng nhất trong Excel, Cơ sở dữ liệu trên bảng tính, Biểu đồ trong Excel, Các hàm tài chính. |
| | Cơ sở dữ liệu | 3 | Nội dung học phần: Cơ sở dữ liệu là học phần kiến thức cơ sở. Học phần này trang bị cho sinh viên các khái niệm về dữ liệu, cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ, ngôn ngữ thao tác trên mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ và phương pháp thiết kế cơ sở dữ liệu. |
| | Mạng máy tính và truyền số liệu | 3 | Học phần cung cấp kiến thức về cấu trúc, nguyên lý hoạt động và các giao thức truyền thông của mạng máy tính trong hệ thống thông tin logistics và chuỗi cung ứng. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên khả năng xử lý sự cố kết nối và truyền dữ liệu dựa trên thông tin kỹ thuật; triển khai mô hình mạng đáp ứng yêu cầu trao đổi dữ liệu của doanh nghiệp; thực hiện độc lập việc cấu hình, kiểm tra hệ thống mạng theo đúng quy trình kỹ thuật và quy định an toàn thông tin. |
| | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 2 | Nội dung học phần: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server. Cách tạo cơ sở dữ liệu trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server bằng thao tác, bằng lệnh; cập nhật cơ sở dữ liệu: về cấu trúc, về dữ liệu bằng thao tác, bằng lệnh; Truy vấn dữ liệu; Lập trình tạo thủ tục, tạo hàm, tạo trigger trong SQL Server. Xây dựng bài toán quản lý ứng dụng trong thực tế bằng SQL Server. |
| | Thương mại điện tử căn bản | 3 | Nội dung học phần: Cung cấp kiến thức nền tảng về thương mại điện tử căn bản (basic e-commerce) và vai trò trong kinh doanh hiện đại. Giới thiệu các mô hình kinh doanh trực tuyến, phương thức giao dịch và các công nghệ hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử trong quản lý đơn hàng, vận hành doanh nghiệp và phân phối sản phẩm/dịch vụ. Trình bày các phương thức giao dịch điện tử, hệ thống thanh toán trực tuyến và tích hợp công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh. Cung cấp kiến thức về marketing điện tử trong bối cảnh kinh tế số, cùng với các yêu cầu về an toàn, bảo mật và tuân thủ pháp lý trong giao dịch thương mại điện tử. |
| | Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng | 3 | Học phần Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về logistics và quản lý chuỗi cung ứng, bao gồm các hoạt động vận tải, kho bãi, dự trữ, thu mua, dịch vụ khách hàng và hợp tác trong chuỗi cung ứng. Sinh viên được trang bị các phương pháp phân tích, hoạch định và công cụ định lượng nhằm hỗ trợ ra quyết định trong quản trị vận tải, tồn kho và kho hàng. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu các hệ thống thông tin và công nghệ ứng dụng trong logistics, góp phần nâng cao khả năng thích ứng với xu hướng chuyển đổi số và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng. |
| | Quản trị vận tải | 3 | Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương thức vận tải, khái niệm, đặc điểm và vai trò quản trị vận tải; Phân tích đặc điểm vận tải hàng không, các loại phương tiện hàng không và cước phí dịch vụ vận tải hàng không; Phân tích đặc điểm vận tải đường biển, các loại phương tiện đường biển, tuyến đường biển quốc tế phổ biến và cước phí dịch vụ vận tải đường biển; Phân tích đặc điểm vận tải đường sắt, đường bộ, đa phương thức và cước phí dịch vụ vận tải đường sắt và đường bộ; Phân tích quy trình xây dựng kế hoạch lộ trình vận tải; Phân tích các loại bảo hiểm và phương thức tính phí bảo hiểm; Phân tích các loại rủi ro, tổn thất, điều kiện bảo hiểm bảo hiểm theo ICC 1982. |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | Khai thác và phân tích dữ liệu | 3 | Nội dung học phần: Giới thiệu những kiến thức chung về dữ liệu và phân tích dữ liệu; quy trình và các yêu cầu trong quá trình phân tích dữ liệu. Các bài toán thống kê, dự báo và xử lý dữ liệu trên nền tảng các phần mềm phân tích chuyên dụng và một số công cụ hỗ trợ khác. Giới thiệu một số mô hình phân tích dữ liệu thường gặp trong tổ chức và các bộ công cụ phân tích phù hợp. |
| | Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP). Nội dung bao gồm: tổng quan và định hướng chiến lược về ERP (khái niệm, thị trường, mục đích chiến lược, các yếu tố thành công, phương pháp luận và các giai đoạn triển khai); tổ chức và nguồn lực triển khai ERP (môi trường quản lý thông tin, tổ chức dự án, vai trò - trách nhiệm, quản lý nguồn nhân lực và chuyên môn, đào tạo ERP); quản lý sự thay đổi và vận hành sau triển khai (các mô hình quản lý thay đổi, thay đổi quy trình kinh doanh, bảo trì và hỗ trợ ERP); nghiên cứu tình huống thực tế về triển khai ERP trong doanh nghiệp nhằm rút ra bài học cho hoạt động Logistics và chuỗi cung ứng. |
| | Quản trị sản xuất | 3 | Học phần Quản trị sản xuất trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về quản trị và vận hành hệ thống sản xuất, bao gồm dự báo nhu cầu, hoạch định năng lực, quản lý tồn kho, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu (MRP) và quản trị chuỗi cung ứng. Học phần giúp sinh viên hiểu mối quan hệ giữa sản xuất và Logistics, đồng thời rèn luyện khả năng phân tích, xác định vấn đề và đề xuất giải pháp cải tiến hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, học phần phát triển kỹ năng tự học, làm việc nhóm và cập nhật các phương pháp sản xuất hiện đại trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. |
| | Quản trị thu mua | 3 | Học phần Quản trị thu mua cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để tổ chức và quản lý hoạt động thu mua trong doanh nghiệp: tổng quan về quản trị thu mua, chính sách thu mua, cơ cấu tổ chức bộ phận thu mua, quản lý nguồn cung ứng và phát triển chiến lược hàng hóa. Học phần trình bày quy trình đánh giá, lựa chọn và quản trị chất lượng nhà cung cấp, cách quản lý và phát triển quan hệ với nhà cung cấp, kỹ năng đàm phán trong thu mua và quản lý hợp đồng thu mua. Học phần không bố trí giờ thực hành riêng; các nội dung ứng dụng được lồng ghép trong giờ lý thuyết, bài tập tình huống và thảo luận. |
| | Quản trị kênh phân phối | 3 | Học phần Quản trị kênh phân phối cung cấp cho sinh viên kiến thức về bản chất, chức năng, cấu trúc, vai trò của các thành viên, các dòng chảy và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của kênh phân phối. Học phần trình bày các mô hình tổ chức kênh, hành vi và mối quan hệ giữa các thành viên, chiến lược và quy trình thiết kế kênh; lựa chọn, quản lý và đánh giá hoạt động của các thành viên; các phương thức xử lý mâu thuẫn và phát triển kênh phân phối trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu mối quan hệ giữa logistics và quản trị kênh phân phối, làm rõ vai trò của quản trị kênh trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng. Học phần không bố trí giờ thực hành riêng; các nội dung phân tích tình huống, thiết kế và đánh giá phương án kênh phân phối được lồng ghép trong giờ lý thuyết, bài tập và thảo luận. |
| | Thực tập doanh nghiệp 1 | 2 | Học phần Thực tập doanh nghiệp 1 tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận, tham gia vào các hoạt động thực tế của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại một đơn vị thực tập, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên tìm hiểu tổ chức, quy trình tác nghiệp Logistics tại đơn vị thực tập, thực hiện các báo cáo, kế hoạch tác nghiệp theo tiêu chuẩn doanh nghiệp, đồng thời vận dụng kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và tài liệu chuyên ngành. Kết thúc học phần, sinh |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | viên hoàn thiện báo cáo thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên và nhận xét, đánh giá của đơn vị thực tập. Học phần không bố trí giờ giảng dạy lý thuyết trên lớp theo tuần mà thực hiện theo hình thức hướng dẫn cá nhân xuyên suốt học kỳ. |
| | Kinh doanh quốc tế | 2 | Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh doanh quốc tế, tác động của toàn cầu hoá và các yếu tố tác động tới hoạt động kinh doanh quốc tế. Các phương thức thâm nhập thị trường; chiến lược kinh doanh quốc tế và cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế, các kiến thức về chuỗi cung ứng, quản trị marketing quốc tế. Ngoài ra người học cũng được trang bị kỹ năng trong việc đánh giá các yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh quốc tế, kỹ năng lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường, xây dựng chiến lược kinh doanh quốc tế, và những kỹ năng mềm khác như kỹ năng phân tích, đánh giá thị trường, kỹ năng làm việc theo nhóm, thảo luận. |
| | Quản trị Logistics trong thương mại điện tử | 3 | Học phần Quản trị Logistics trong thương mại điện tử cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về đặc điểm hoạt động logistics trong môi trường kinh doanh số và thương mại điện tử; tổ chức, hoạch định, quản trị và tối ưu hóa các hoạt động logistics trong chuỗi cung ứng. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về logistics trong thương mại điện tử; các mô hình hoàn tất đơn hàng (fulfillment); quản trị vận tải, kho, tồn kho; hoạch định hoạt động logistics; cùng với việc ứng dụng công nghệ số và hệ thống thông tin trong quản trị chuỗi cung ứng. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực quản trị hoạt động logistics trong thương mại điện tử, thực hiện các quy trình nghiệp vụ theo đúng tiêu chuẩn và chủ động cập nhật công nghệ, xu hướng phát triển mới nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và chất lượng dịch vụ khách hàng. |
| | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | Học phần cung cấp kiến thức có hệ thống về nghiệp vụ ngoại thương trong hoạt động kinh doanh quốc tế và logistics, bao gồm giao dịch thương mại quốc tế, điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms), đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương, thanh toán quốc tế, chứng từ ngoại thương và tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng phân tích và giải quyết các tình huống nghiệp vụ ngoại thương gắn với hoạt động logistics, đồng thời phát triển năng lực tổ chức thực hiện quy trình nghiệp vụ, tư duy cải tiến và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp trong môi trường kinh doanh quốc tế. Học phần không bố trí giờ thực hành riêng; các nội dung ứng dụng được triển khai thông qua phân tích tình huống, thảo luận và giải quyết các bài tập gắn với hoạt động ngoại thương và logistics. |
| | Hệ thống thông tin Logistics | 3 | Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về hệ thống thông tin trong quản trị Logistics và chuỗi cung ứng, gồm cấu trúc, vai trò và các thành phần cốt lõi của hệ thống thông tin Logistics (LIS, WMS, TMS, OMS), phương pháp tích hợp dữ liệu giữa LIS, ERP và các module nghiệp vụ. Người học được rèn luyện kỹ năng phân tích các vấn đề vận hành chuỗi cung ứng dựa trên dữ liệu và kỹ năng vận hành, mô phỏng quy trình nghiệp vụ trên phần mềm chuyên dụng, cùng việc ứng dụng các công nghệ mới (IoT, Big Data, AI, Blockchain) trong tối ưu hóa hoạt động Logistics. Qua đó, học phần góp phần hình thành ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin trong vận hành hệ thống Logistics hiện đại. |
| | Vận trù học | 3 | Học phần Vận trù học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và phương pháp ra quyết định định lượng trong quản lý và vận hành chuỗi cung ứng. Nội dung môn học bao gồm: Giới thiệu tổng quan về Vận trù học và quy trình mô hình hóa toán học; Bài toán Quy hoạch tuyến tính (phương pháp đồ thị, phương pháp đơn hình và phân tích độ nhạy); Bài |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | toán vận tải và bài toán phân công công việc (gán việc); Lý thuyết mạng và ứng dụng sơ đồ mạng (CPM/PERT) trong quản lý dự án Logistics; Mô hình quản lý hàng tồn kho (EOQ, POQ, mô hình thiếu hàng); Lý thuyết hàng chờ và ứng dụng trong tối ưu hóa dịch vụ khách hàng tại kho bãi, cảng biển. Qua đó, người học có khả năng ứng dụng công cụ định lượng vào giải quyết các bài toán tối ưu hóa chi phí, thời gian và nguồn lực trong thực tiễn doanh nghiệp. |
| | Quản trị Kho hàng và tồn kho | 3 | Học phần Quản trị kho hàng và tồn kho cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò, chức năng, tổ chức và quy trình vận hành kho hàng trong chuỗi cung ứng; các phương pháp phân loại, hoạch định và kiểm soát tồn kho. Học phần trình bày các nội dung về bố trí và tổ chức kho, hoạt động nhập - lưu trữ - lấy hàng - xuất hàng, các phương pháp quản trị tồn kho, kiểm kê và kiểm soát tồn kho, cùng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kho. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu các hệ thống và công nghệ ứng dụng trong quản trị kho, giúp sinh viên chủ động cập nhật kiến thức và công nghệ mới trong quản trị kho hàng và tồn kho. |
| | Chuyên đề Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 2 | Chuyên đề Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là học phần chuyên sâu, mang tính tổng hợp và ứng dụng cao, được bố trí ở gần cuối chương trình đào tạo, sau khi sinh viên đã hoàn thành phần lớn các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành (Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng, Quản trị vận tải, Quản trị sản xuất, Quản trị thu mua, Quản trị kênh phân phối, Hệ thống thông tin Logistics...). Trong học phần này, sinh viên lựa chọn một doanh nghiệp cụ thể hoặc một vấn đề đang tồn tại trong hoạt động logistics/chuỗi cung ứng của doanh nghiệp (vận tải, kho hàng và tồn kho, thu mua, phân phối, thương mại điện tử...) làm đối tượng nghiên cứu, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng đã tích lũy để thu thập, xử lý dữ liệu thực tế; phân tích nguyên nhân, đánh giá tác động của các vấn đề vận hành; từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị khả thi nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng. Học phần đặc biệt khuyến khích sinh viên ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong quá trình phân tích, đồng thời định hướng cho sinh viên lựa chọn hướng nghiên cứu chuyên sâu phục vụ khóa luận tốt nghiệp và phát triển nghề nghiệp sau này. |
| | Quản trị dự án Logistics | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng quản lý dự án trong lĩnh vực Logistics. Nội dung học phần bao gồm quản lý tổng thể dự án, lập kế hoạch, quản lý phạm vi, tiến độ, chi phí, chất lượng, nguồn lực, truyền thông, rủi ro, mua sắm và giám sát thực hiện dự án theo các quy trình quản trị dự án hiện đại. Sinh viên được thực hành xây dựng, cập nhật, theo dõi và kiểm soát kế hoạch trên phần mềm dự án, đồng thời vận dụng kiến thức để phân tích, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án Logistics. Học phần cũng khuyến khích sinh viên đề xuất các giải pháp đổi mới sáng tạo và ý tưởng khởi nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng trong bối cảnh chuyển đổi số. |
| | An toàn và bảo mật thông tin | 3 | Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về an toàn và bảo mật thông tin: tài sản thông tin, bộ ba thuộc tính bảo mật - toàn vẹn - sẵn sàng, mối đe dọa, lỗ hổng và quản lý rủi ro, đồng thời giới thiệu các kỹ thuật bảo vệ dữ liệu (mã hóa, hàm băm, chữ ký số), kiểm soát truy cập và xác thực, các hình thức tấn công phổ biến cùng giải pháp phòng chống, ứng cứu sự cố; an toàn hệ điều hành, cơ sở dữ liệu và các môi trường công nghệ hiện đại như điện toán đám mây, IoT, trí tuệ nhân tạo. Phần cuối trình bày quản lý an toàn thông tin theo ISO/IEC 27001, pháp luật Việt Nam về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, gắn với thực tiễn bảo vệ dữ liệu và giao dịch trong hoạt động Logistics. |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | Trí tuệ nhân tạo trong Logistics | 3 | Học phần Trí tuệ nhân tạo trong Logistics cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết và kỹ năng thực hành chuyên sâu về việc ứng dụng công nghệ đột phá trong quản lý chuỗi cung ứng hiện đại. Nội dung học phần tập trung vào ba mảng trọng tâm:<br>Tích hợp công nghệ số: Giới thiệu nguyên lý hoạt động và phương pháp ứng dụng hệ thống thông tin Logistics, trí tuệ nhân tạo (machine learning, tối ưu hóa thuật toán) và Blockchain trong việc tự động hóa, minh bạch hóa và cải tiến quy trình chuỗi cung ứng.<br>Tác nghiệp và báo cáo Logistics: Hướng dẫn phương pháp xử lý dữ liệu thực tế để lập các báo cáo phân tích hiệu năng và thiết lập các kế hoạch vận hành (kho bãi, vận chuyển, phân phối) theo đúng tiêu chuẩn chuyên nghiệp của doanh nghiệp.<br>Pháp lý, an toàn và bảo mật: Phân tích các khía cạnh pháp lý, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn an toàn lao động và các nguyên tắc bảo mật thông tin/an ninh mạng trong kỷ nguyên số hóa chuỗi cung ứng. Thông qua các bài tập tình huống và dự án thực hành, sinh viên sẽ được chuẩn bị toàn diện cả về tư duy công nghệ, năng lực hành động và trách nhiệm đạo đức trước khi bước vào môi trường doanh nghiệp. |
| | Ứng dụng Blockchain trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 3 | Học phần Ứng dụng Blockchain trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trang bị cho người học góc nhìn toàn diện và thực tiễn về việc áp dụng công nghệ chuỗi khối nhằm giải quyết các điểm nghẽn về tính minh bạch, độ tin cậy, tốc độ xử lý chứng từ và chi phí giao dịch trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nội dung học phần bao gồm: tổng quan về kiến trúc Blockchain (sổ cái phân tán, cơ chế đồng thuận, hợp đồng thông minh); ứng dụng số hóa chứng từ ngoại thương (Vận đơn đường biển e-BL, C/O số, Tờ khai hải quan); mô hình truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản - thực phẩm - dược phẩm; tự động hóa thanh toán quốc tế và tài trợ chuỗi cung ứng (Supply Chain Finance); ứng dụng IoT kết hợp Blockchain trong quản lý kho thông minh và logistics vận tải. Đồng thời, học phần đi sâu phân tích các khía cạnh về pháp lý, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu thương mại và đạo đức nghề nghiệp, giúp sinh viên nâng cao năng lực vận dụng công nghệ vào cải tiến nghiệp vụ thực tế tại doanh nghiệp. |
| | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Logistics cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và kỹ năng tiếng Anh cần thiết để làm việc trong ngành Logistics, ở trình độ A2-B1, dựa trên giáo trình English for Logistics (Marion Grussendorf, Oxford University Press). Học phần trình bày hệ thống từ vựng nền tảng của ngành logistics; ngôn ngữ liên quan đến vận tải và giao nhận hàng hóa (shipping & transportation); kho vận (warehousing); thủ tục hải quan (customs); dịch vụ giao nhận (freight forwarding); và kỹ năng giao tiếp thương mại bằng tiếng Anh (viết email, gọi điện thoại, tham gia họp). Học phần kết hợp bài đọc, bài nghe, hội thoại mẫu và bài tập thực hành để rèn luyện đồng thời các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, nói và viết trong bối cảnh nghiệp vụ logistics thực tế. Học phần không bố trí giờ thực hành riêng; các kỹ năng nghe, nói được luyện tập lồng ghép trong giờ lý thuyết trên lớp. |
| | Thực tập doanh nghiệp 2 | 2 | Học phần Thực tập doanh nghiệp 2 tạo điều kiện để sinh viên trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ Logistics tại đơn vị thực tập, tập trung vào quy trình giao nhận, khai báo hải quan và chứng từ ngoại thương. Sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng đã tích lũy để tác nghiệp thực tế dưới sự giám sát của đơn vị thực tập và hướng dẫn của giảng viên, đồng thời rèn luyện việc tuân thủ quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, an toàn thông tin và ý thức trách nhiệm với cộng |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | đồng, xã hội, môi trường trong quá trình tác nghiệp. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thiện báo cáo thực tập làm cơ sở chuẩn bị cho Khóa luận tốt nghiệp. Học phần không bố trí giờ giảng dạy lý thuyết trên lớp theo tuần mà thực hiện theo hình thức hướng dẫn cá nhân xuyên suốt học kỳ. |
| | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | Học phần Khóa luận tốt nghiệp là học phần độc lập, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của một giảng viên hướng dẫn (GVHD) trong suốt học kỳ. Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, lập đề cương chi tiết, thu thập dữ liệu và tài liệu tại đơn vị nghiên cứu. Trên cơ sở đó, sinh viên phân tích các mô hình, quy trình quản trị vận tải, kho hàng, thu mua và phân phối, đồng thời phân tích dữ liệu Logistics thu thập được để làm rõ thực trạng và hỗ trợ ra quyết định. Từ kết quả phân tích, sinh viên đề xuất ý tưởng, giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm cải thiện hoạt động Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại đơn vị nghiên cứu, hoàn thiện khóa luận và trình bày, bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. |
| | Quản trị quan hệ chuỗi cung ứng | 3 | Học phần Quản trị quan hệ chuỗi cung ứng tập trung vào việc xây dựng nền văn hóa hợp tác chặt chẽ, giữa nhà cung cấp - doanh nghiệp - nhà phân phối và khách hàng nhằm tạo dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Nội dung học phần trang bị cho sinh viên cách thức phân tích mối quan hệ giữa các thành viên, các bước thiết lập và cải thiện mối quan hệ đối tác cung ứng (SRM) và quan hệ khách hàng (CRM). Đồng thời, môn học đi sâu vào phân tích các mô hình quy trình thu mua, phân phối liên quan việc ứng dụng bốn công nghệ then chốt ABCD (AI, Blockchain, Cloud, Data Science), sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu Logistics (SCOR, thẻ điểm cân bằng) để đo lường hiệu quả và hỗ trợ ra quyết định tối ưu hóa vận hành. Qua đó, học phần định hướng và thúc đẩy sinh viên đề xuất các giải pháp đổi mới sáng tạo hoặc ý tưởng khởi nghiệp thực tế trong bối cảnh ngành Logistics hiện đại |
| | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng | 3 | Học phần Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng trang bị cho sinh viên khối kiến thức chuyên sâu và năng lực ra quyết định chiến lược để xây dựng chuỗi cung ứng bền vững, gia tăng lợi thế cạnh tranh toàn cầu. Học phần tập trung vào các nội dung trọng tâm như khái quát về chuỗi cung ứng tích hợp, lợi thế cạnh tranh và lý thuyết chuỗi giá trị của Porter.Đánh giá mối quan hệ giữa hoạt động logistics với hiệu quả sinh lời, phân tích chi tiết chi phí hoạt động và khả năng sinh lợi theo từng phân khúc khách hàng. Kiểm soát khoảng cách thời gian đáp ứng đơn hàng, nâng cao khả năng hiển thị nhu cầu và ứng dụng quy trình lập kế hoạch, dự báo và bổ sung hợp tác. Nghiên cứu, đối sánh và lựa chọn thiết kế các mô hình chuỗi cung ứng tinh gọn, nhanh nhạy hoặc tích hợp hỗn hợp. Đánh giá xu hướng toàn cầu hóa và tương lai của nguồn cung ứng toàn cầu thông qua chiến lược cốt lõi "tư duy toàn cầu, hành động địa phương". Nhận diện các điểm nghẽn dễ bị tổn thương, triển khai các giải pháp quản trị rủi ro và xây dựng khả năng đàn hồi vượt trội cho chuỗi cung ứng. Bên cạnh lý thuyết chuyên sâu, học phần tích hợp phát triển tư duy phản biện, kỹ năng làm việc tập thể, năng lực giao tiếp thuyết phục và tinh thần đổi mới sáng tạo của sinh viên thông qua các bài tập nghiên cứu tình huống thực tiễn và thuyết trình dự án |
| 56 | Quản trị vận tải đa phương thức quốc tế | 2 | Nội dung học phần: Vận tải đa phương thức là phương thức vận tải trong đó hàng hóa được vận chuyển qua nhiều phương thức vận tải khác nhau trên cơ sở một hợp đồng vận tải duy nhất. Học phần Quản trị vận tải đa phương thức tập trung làm rõ khái niệm, sự phát triển của vận tải đa phương thức, các phương thức vận tải cấu thành vận tải đa phương |

| TT | Tên môn học/học phần | TC | Nội dung |
|---|---|---|---|
| | | | thức, mô hình vận hành và cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức, chi phí và định giá trong vận tải đa phương thức, các vấn đề pháp lý trong vận tải đa phương thức. |

## 7. Chuyển ngành đào tạo và học tập suốt đời

| | | |
|---|---|---|
| **7.a. Sinh viên trường khác, ngành khác có thể chuyển đến?** | Có thể | |
| **7.b. Sinh viên có thể chuyển đi sang học ngành khác?** | Có thể | |
| **7.c. Cơ hội học sau đại học hoặc học 2 văn bằng** | | |
| Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tiếp thạc sĩ, tiến sĩ hoặc tham gia học văn bằng thứ 2 trong cùng lĩnh vực. | | |

## 8. Chất lượng và các tiêu chuẩn

Nhà trường và Khoa cam kết xây dựng môi trường học tập chủ động, trải nghiệm thực tế và linh hoạt thay đổi phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội, đóng góp vào sự phát triển của đất nước và hòa nhập nhanh với mới trường quốc tế. Với những chính sách cụ thể như:

- Tạo ra môi trường học tập năng động, trải nghiệm thực tế, giúp người học phát huy năng lực cá nhân để có thể khởi nghiệp, học tập suốt đời;

- Tăng cường kết hợp với doanh nghiệp thực tế trong và ngoài nước để thực hiện phương thức đào tạo "Tuyển sinh – Đào tạo – Việc làm";

- Bám sát mục tiêu luôn gia tăng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ cộng đồng bằng cách hiện đại hóa cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo đội ngũ CB.GV.NV đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu chất lượng để đảm bảo thực hiện chuẩn đầu ra đối với sinh viên;

- Phát triển mô hình giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập dựa trên giáo dục số và CMCN 4.0;

- Gia tăng kiểm soát chất lượng toàn diện để tăng sự hài lòng của sinh viên và các bên liên quan.

## 9. Ngày thiết kế/rà soát Bản mô tả chương trình đào tạo

Ngày 09 tháng 12 năm 2025

| | |
|---|---|
| **Q. HIỆU TRƯỞNG** | **TRƯỞNG KHOA** |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG | |
| **PGS. TS. Nguyễn Hữu Cương** | **PGS.TS. Nguyễn Minh Dân** |